

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PCE

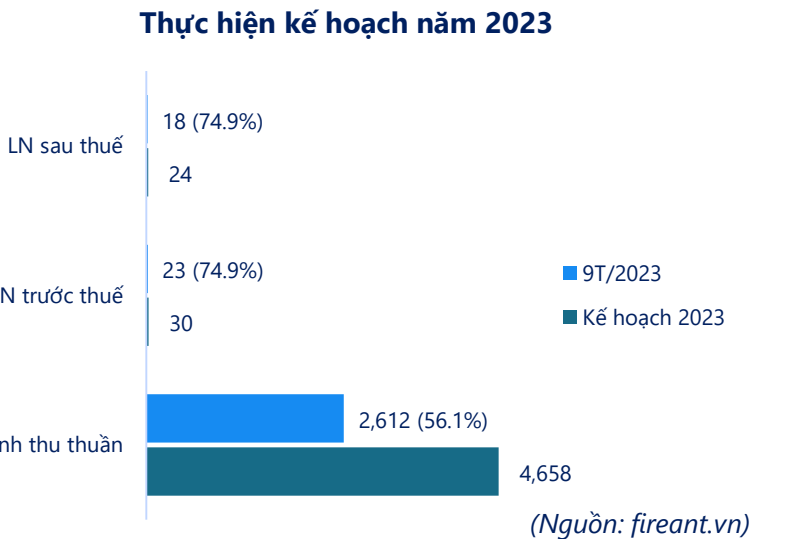
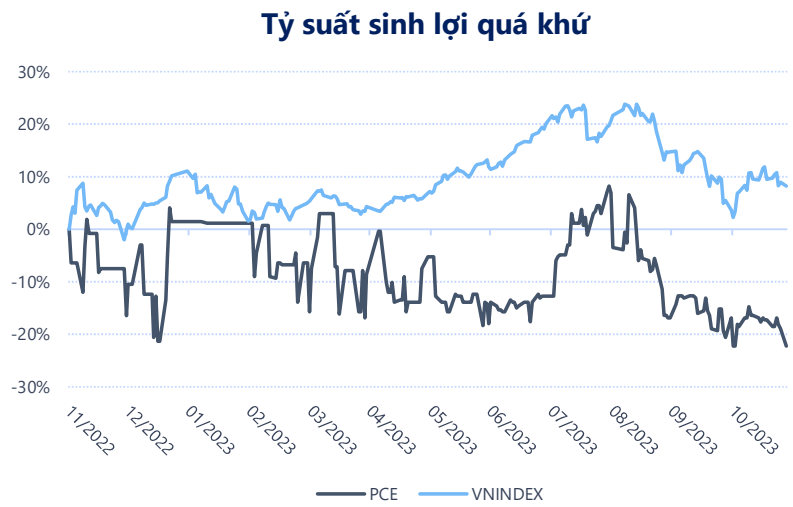
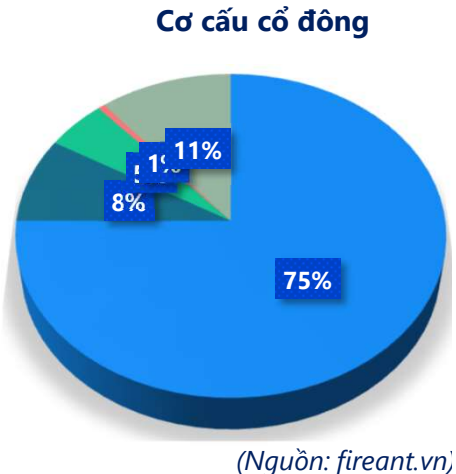
## CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (HNX)

Ngành: Hóa chất

Giá	18,600 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	-24.5%	-16.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	18,100 - 26,079
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	186
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	920
Sở hữu nước ngoài	0.97%
Beta	0.39

- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP
- Nguyễn Hữu Luân
- CTCP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng
- Quỳnh Thị Thu Trang
- Khác



### DT thuần Q3 2023

**801.0**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 324.0 | -28.8%  
Cùng kỳ: ↘ 75.3 | -8.6%

### DT thuần Lũy kế 9T/2023

**2,611.6**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 229.3 | -8.1%

### LN thuần Q3 2023

**0.1**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 8.9 | -98.4%  
Cùng kỳ: ↘ 2.2 | -93.8%

### LN thuần Lũy kế 9T/2023

**15.9**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 21.2 | -57.2%

### LNTT Q3 2023

**6.8**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 8.9 | -98.4%  
Cùng kỳ: ↗ 2.1 | +45.3%

### LNTT Lũy kế 9T/2023

**22.6**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 16.9 | -42.8%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PCE

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>801.0</b>	<b>876.3</b>	<b>-8.6%</b>	<b>2,611.6</b>	<b>2,841.0</b>	<b>-8.1%</b>
Giá vốn hàng bán	777.9	859.5	-9.5%	2,543.4	2,763.4	-8.0%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>23.1</b>	<b>16.8</b>	<b>37.6%</b>	<b>68.3</b>	<b>77.6</b>	<b>-12.0%</b>
Doanh thu HĐTC	0.3	0.1	110.8%	1.3	0.4	245.9%
Chi phí tài chính	0.1	-	-	0.3	0.5	-29.1%
Chi phí lãi vay	0.1	-	-	0.3	0.5	-29.1%
Chi phí bán hàng	16.2	9.5	71.3%	35.9	25.6	40.5%
Chi phí QLDN	6.9	5.1	34.4%	17.5	14.8	17.9%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.1</b>	<b>2.3</b>	<b>-93.8%</b>	<b>15.9</b>	<b>37.1</b>	<b>-57.2%</b>
LN khác	6.7	2.4	182.0%	6.7	2.4	182.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>6.8</b>	<b>4.7</b>	<b>45.3%</b>	<b>22.6</b>	<b>39.5</b>	<b>-42.8%</b>
Thuế TNDN	1.4	0.9	45.3%	4.5	7.9	-42.8%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.5</b>	<b>3.8</b>	<b>45.3%</b>	<b>18.1</b>	<b>31.6</b>	<b>-42.8%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>5.5</b>	<b>3.8</b>	<b>45.3%</b>	<b>18.1</b>	<b>31.6</b>	<b>-42.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 31.8	- 27.5	76.4	31.3	- 46.1	5.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 0.1	- 0.1	0.1	0.7	- 1.2	1.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	18.4	- 43.4	-	-	42.7
Lưu chuyển tiền thuần	- 31.9	- 9.2	33.1	32.0	- 47.3	46.6

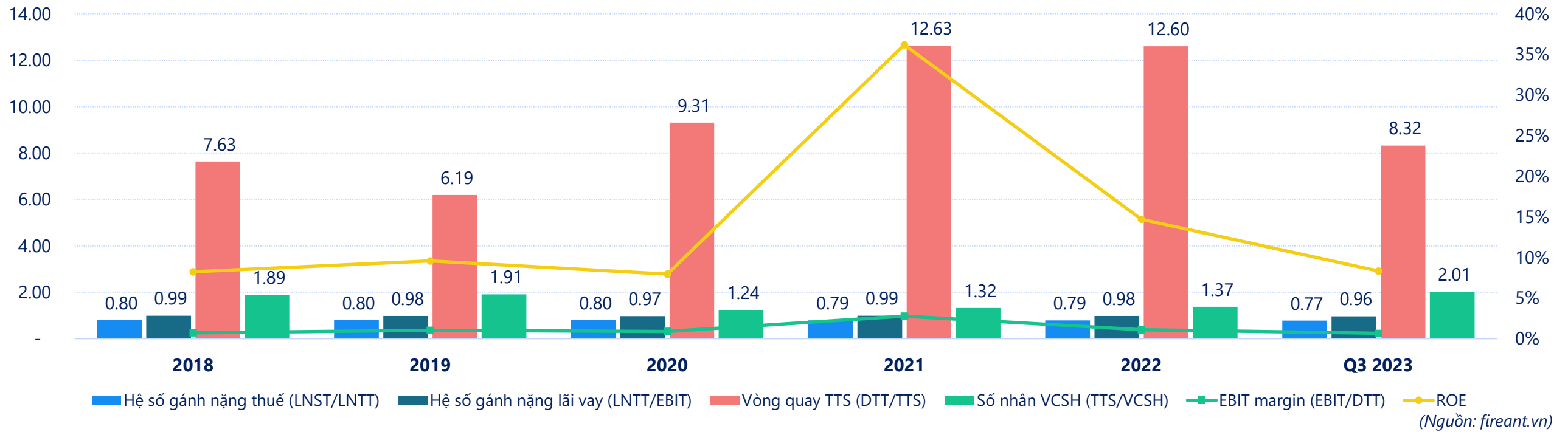
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>347.3</b>	<b>237.4</b>	<b>46.3%</b>	<b>91.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	86.9	55.6	56.3%	22.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	112.3	50.1	124.3%	29.6%
Hàng tồn kho	147.3	131.1	12.3%	38.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.8	0.6	32.7%	0.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>32.5</b>	<b>32.1</b>	<b>1.3%</b>	<b>8.6%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	27.7	27.0	2.4%	7.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.8	5.0	-5.0%	1.3%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>379.8</b>	<b>269.5</b>	<b>40.9%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>193.9</b>	<b>69.1</b>	<b>180.7%</b>	<b>51.0%</b>
Nợ ngắn hạn	193.9	69.1	180.7%	51.0%
Nợ vay ngắn hạn	50.0	-	-	13.2%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>186.0</b>	<b>200.4</b>	<b>-7.2%</b>	<b>49.0%</b>
Vốn chủ sở hữu	186.0	200.4	-7.2%	49.0%

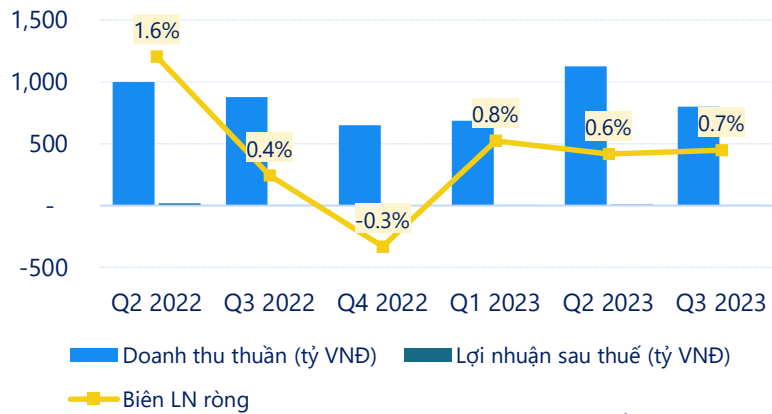
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PCE

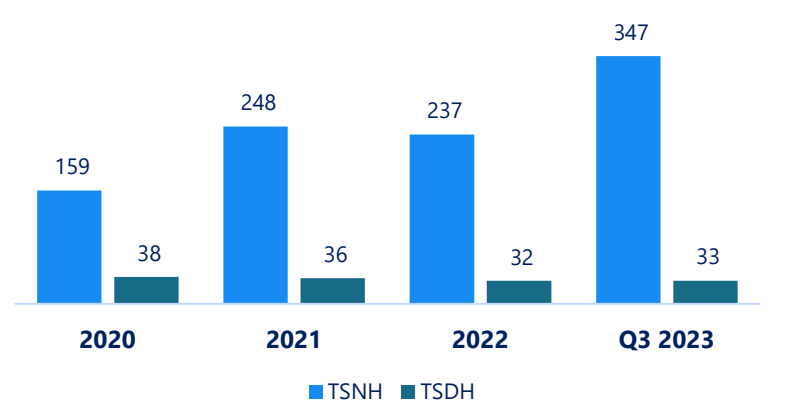
## Phân tích Dupont



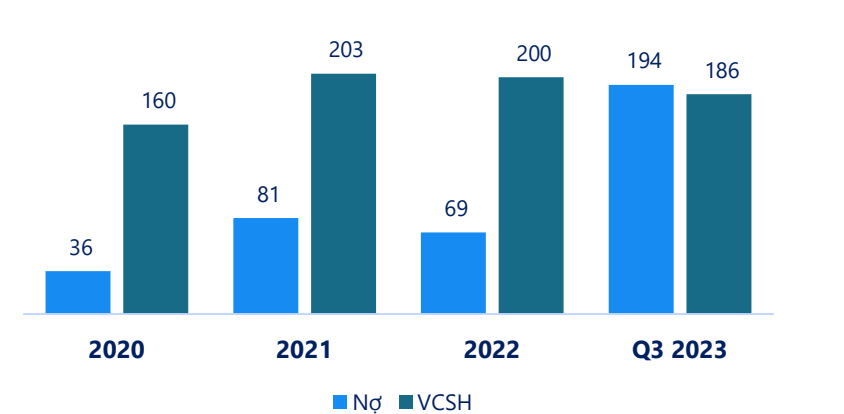
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PCE

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.3%	0.4%	0.2%	2.4%	0.8%	0.2%
Biên LNST (TTM)	0.6%	0.8%	0.7%	2.2%	0.9%	0.5%
Biên LN EBIT (TTM)	0.7%	1.0%	0.9%	2.8%	1.1%	0.7%
ROE (TTM)	8.2%	9.6%	7.9%	36.2%	14.7%	8.3%
ROA (TTM)	4.3%	5.0%	6.4%	27.4%	10.7%	4.1%

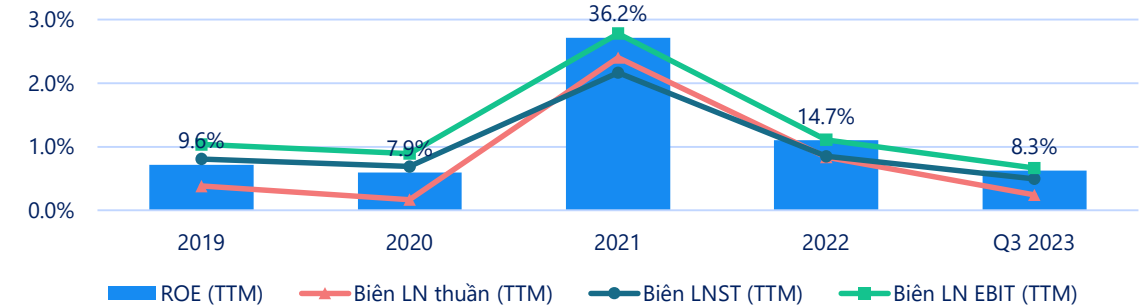
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	16.2	22.5	6.9	5.9	4.7	9.1
Số ngày nắm giữ HTK	6.1	9.8	10.8	12.3	14.2	23.4
Số ngày phải trả NCC	15.8	20.1	1.1	3.0	4.3	5.8
Vòng quay TSCĐ	61.2	55.3	56.3	96.7	121.3	117.0
Vòng quay TTS	47.9	58.9	39.2	28.9	29.0	43.9

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.5	4.0	4.4	3.1	3.4	1.8
Khả năng TT nhanh	1.3	2.8	2.7	1.4	1.5	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.4	1.1	0.2	0.8	0.4
Khả năng TT lãi vay	138.8	40.4	30.4	85.7	42.9	28.4

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,333	1,557	1,283	6,581	2,970	1,618
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,148	14,130	13,924	18,239	17,953	16,517
P/E	4.8	5.2	7.7	3.5	8.0	12.5
P/B	0.5	0.6	0.7	1.3	1.3	1.2
P/S	0.0	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1

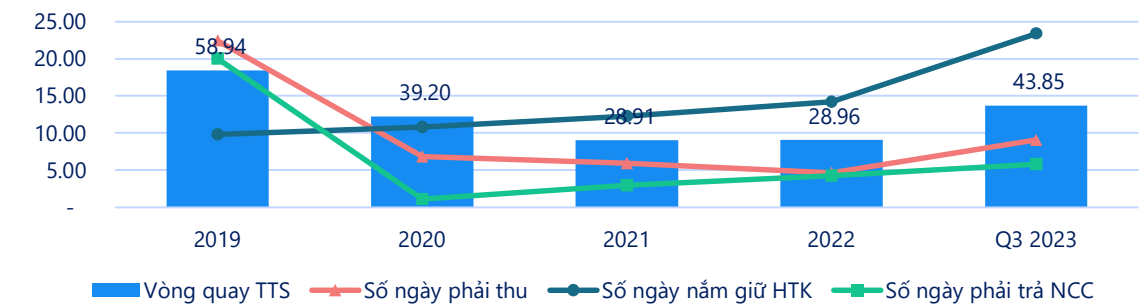
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



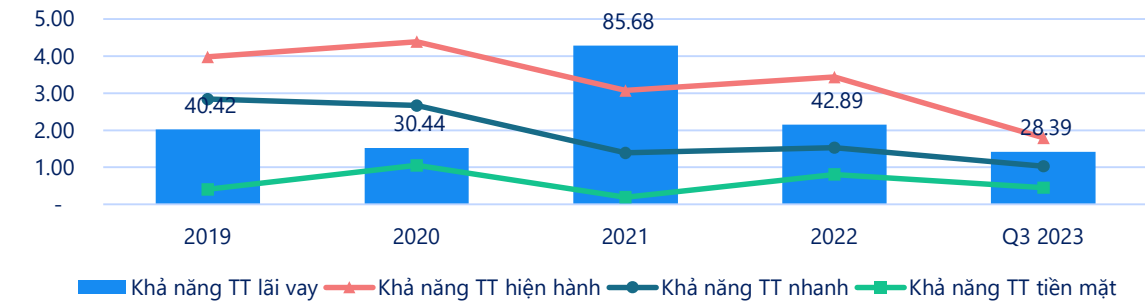
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

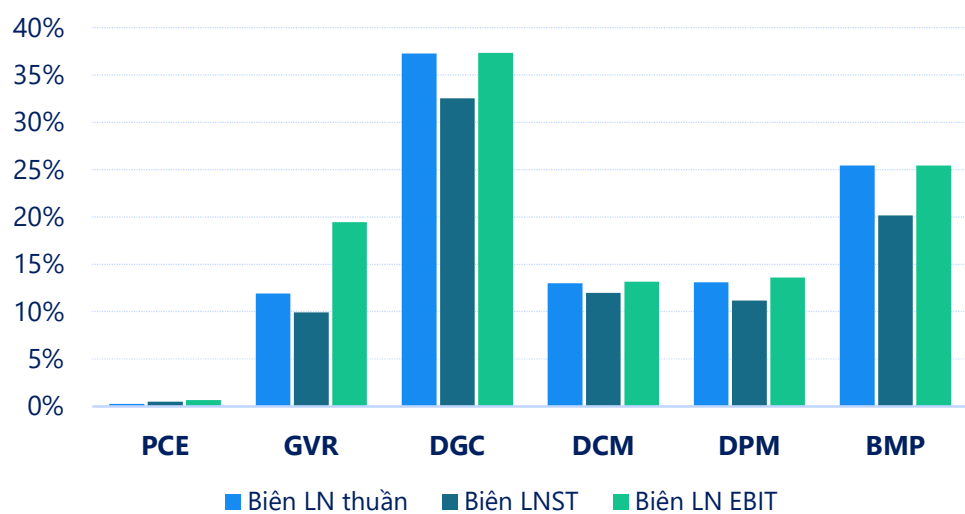
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PCE

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>PCE</b>	2,611.6	-8.1%	18.1	-42.8%	0.7%	1.1%
<b>GVR</b>	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
<b>DGC</b>	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
<b>DCM</b>	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
<b>DPM</b>	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
<b>BMP</b>	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

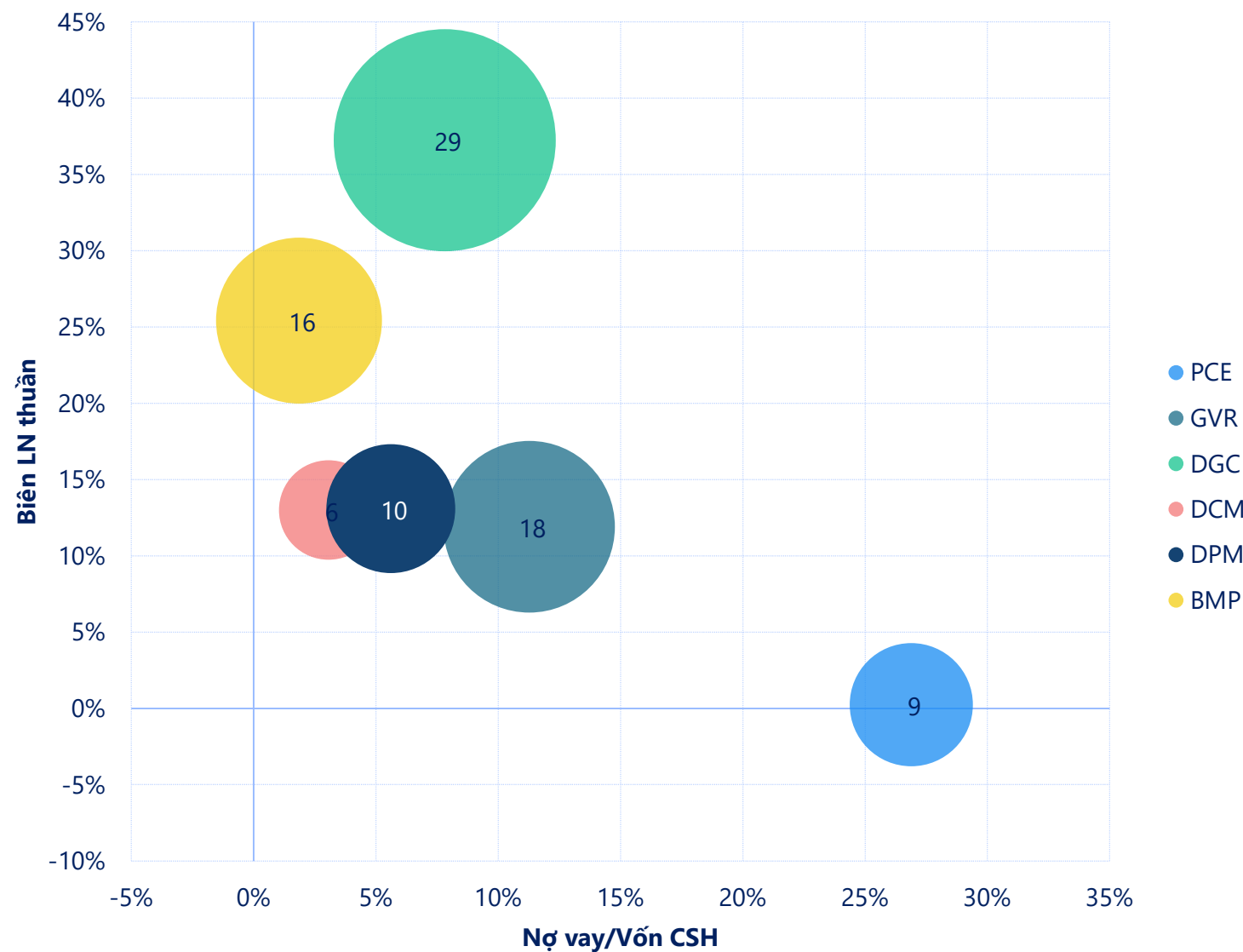
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)